

**TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 11/2024/DS-ST

Ngày 05/4/2024

*V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Anh Tuấn

2. Bà Nguyễn Thị Cương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Duy Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2023/TLST-DS ngày 19/10/2023 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-DS ngày 19/02/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-DS ngày 19/3/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn A**, sinh năm 1968

Địa chỉ: **Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

- Bị đơn:

1. Anh **Phạm Văn D**, sinh năm 1983

2. Chị **Lý Thị N**, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: **Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà **Giáp Thị T**, sinh năm 1976

Địa chỉ: **Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.** Do ông **Trần Văn A** đại diện theo ủy quyền.

*(Ông **A** có mặt. Các đương sự khác vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Nguyên đơn là ông **Trần Văn A** trình bày: Ông là người bán cám chăn nuôi cho anh **Phạm Văn D**, sinh năm 1983 ở **thôn Đ, xã T, huyện Y** từ năm 2010. Khi bán có lần anh **D** trả tiền luôn, có lần anh **D** nợ. Hai bên thỏa thuận anh **D** chăn nuôi xong “lúa” tức là khoảng 05 – 06 tháng sau thì suất chuồng và trả nợ nhưng anh **D** không trả nợ đúng hạn. Đến ngày 29/3/2012 hai bên chốt nợ anh **D** còn nợ ông 79.658.000đồng. Anh **D** đã ký “Duy **Phạm Văn D**” vào dưới nội dung ông viết số nợ trên tờ giấy có chữ “MINH CHÂU”. Sau đó anh **D** trả ông 1 lần 18.000.000đồng và 1 lần 11.000.000đồng và đến ngày 17/7/2015 hai bên chốt anh **D** còn nợ 50.058.000đồng, anh **D** ký nhận chữ “**D**” bên dưới. Nội dung này ông vẫn viết biên dưới nội dung trên trong tờ giấy có chữ “MINH CHÂU”. Sau đó anh **D** không trả thêm và đến ngày 06/12/2018 hai bên chốt lại để chuyển sổ mới thể hiện anh **D** còn nợ ông 50.058.000đồng. Tôi là người viết nội dung anh **D** còn nợ vợ chồng ông số tiền 50.058.000đồng vào quyển sổ giấy “HẢI TIẾN” và anh **D** ký nhận chữ “**D**” vào bên dưới. Giấy này ông đã nộp cho Tòa án. Sau đó đến ngày 29/12/2021 anh **D** lại trả thêm được 1.000.000đồng, ông đã ghi nội dung này vào phía dưới bên trái tờ giấy Hải Tiến. Sau khi ông khởi kiện ra Tòa án thì ngày 13/12/2023 anh **D** lại trả thêm được 5.000.000đồng nữa, ông cũng viết nội dung này vào dưới nội dung trả 1.000.000đồng. Nay tiền gốc anh **D** còn nợ ông là 44.058.000đồng, ông yêu cầu anh **D** phải trả nợ cho ông số tiền này.

Về tiền lãi, vì anh **D** không trả nợ cho ông đúng hạn nên ông yêu cầu anh **D** phải trả lãi cho ông từ khi chốt nợ ngày 29/3/2012 đến ngày 30/12/2016 trên số tiền 50.000.000đồng (ông tự nguyện chỉ yêu cầu tính theo mức này) theo mức lãi suất chậm trả là 0,75%/tháng. Từ ngày 01/01/2017 đến khi xét xử vụ án thì ông yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức 0,83%/tháng trên số tiền 50.000.000đồng đến ngày 28/12/2021 (ngày trả 1.000.000đồng). Tiếp tục tính lãi theo mức 0,83%/tháng trên số tiền 49.000.000đồng từ ngày 29/12/2021 đến ngày 12/12/2023 và trên số tiền 44.000.000đồng từ ngày 13/12/2023 đến ngày xét xử.

Số tiền anh **D** nợ ông là tiền vợ chồng ông bán cám cho anh **D** chăn nuôi nên ông yêu cầu vợ chồng anh **D** phải trả nợ cho vợ chồng ông.

Việc anh **D** trình bày trước khi chốt nợ số tiền 50.058.000đồng thì anh **D** đã trả cho ông 1.000.000đồng ngày 11/11/2016 và 1.000.000đồng ngày 27/12/2017 là không đúng. Anh **D** không trả ông 02

khoản tiền này.

\* Bị đơn là anh **Phạm Văn D** trình bày: Anh mua cám chăn nuôi của ông **Trần Văn A** từ năm 2014 – 2015. Khi mua bán thỏa thuận chăn xong lúa (với gà là khoảng 03 – 04 tháng, lợn là khoảng 06 tháng) sẽ trả nợ. Tuy nhiên, do dịch bệnh nên anh không trả nợ đúng hạn được. Ngày 06/12/2018 hai bên chốt nợ thể hiện anh còn nợ ông **A** số tiền 50.058.000đồng. Đến ngày 29/12/2021 anh trả được 1.000.000đồng và ngày 13/12/2023 anh trả được 5.000.000đồng nữa. Nay anh đồng ý trả nợ cho ông **A** nhưng do kinh tế khó khăn nên anh đề nghị mỗi tháng trả 2.000.000đồng. Anh không đồng ý trả tiền lãi vì hai bên có thỏa thuận miệng là không tính lãi. Ngoài ra, ngày 11/11/2016 anh đã trả ông **A** 1.000.000đồng và ngày 27/12/2017 anh trả ông **A** 1.000.000đồng nhưng ông **A** chưa trừ vào số nợ, anh đề nghị phải trừ 2.000.000đồng anh đã trả vào số còn nợ.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà **Giáp Thị T** và chị **Lý Thị N** nên không cung cấp ý kiến cho Tòa án. Bà **Giáp Thị T** đã ủy quyền cho ông **A** tham gia tố tụng.

- Tại phiên tòa, ông **A** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện..

- Đại diện VKSND huyện Yên Thế phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đều thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh **Phạm Văn D** và chị **Lý Thị N** phải trả cho ông **Trần Văn A** và bà **Giáp Thị T** số tiền 44.058.000đồng, tiền lãi 57.139.750 đồng, tổng cộng là 101.197.750 đồng. Buộc anh **D** và chị **N** phải chịu 5.059.886 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông **A** khởi kiện anh **D** yêu cầu trả tiền mua cám còn nợ nên đây là quan hệ pháp luật về “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Anh **D** có địa chỉ tại **huyện Y**. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều

35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Bà **T** đã ủy quyền cho ông **A** tham gia tố tụng. Anh Duy, chị **N** đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của ông **A**:

2.1. Về số tiền anh **D** còn nợ ông **A**: Lời khai của ông **A** phù hợp với các chứng cứ ông **A** cung cấp, phù hợp với lời khai của anh **D**, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Ông An bán cám chăn nuôi cho anh **D** từ năm 2010. Khi bán có lần anh **D** trả tiền ngay, có lần anh **D** nợ. Hai bên thỏa thuận anh **D** chăn nuôi xong “lúa” tức là khoảng 05 – 06 tháng sau thì suất chuồng và trả nợ nhưng anh **D** không trả nợ đúng hạn. Đến ngày 29/3/2012 hai bên chốt nợ anh **D** còn nợ ông **A** 79.658.000đồng. Anh **D** đã ký “Duy **Phạm Văn D**” vào dưới nội dung ông viết số nợ trên tờ giấy có chữ “MINH CHÂU”. Sau đó anh **D** trả ông 1 lần 18.000.000đồng và 1 lần 11.000.000đồng và đến ngày 17/7/2015 hai bên chốt anh **D** còn nợ 50.058.000đồng, anh **D** ký nhận chữ “**D**” bên dưới. Nội dung này ông vẫn viết biên dưới nội dung trên trong tờ giấy có chữ “MINH CHÂU”. Sau đó anh **D** không trả thêm và đến ngày 06/12/2018 hai bên chốt lại để chuyển sổ mới thể hiện anh **D** còn nợ ông 50.058.000đồng. Ông là người viết nội dung anh **D** còn nợ số tiền 50.058.000đồng vào quyển sổ giấy “HẢI TIẾN” và anh **D** ký nhận chữ “**D**” vào bên dưới. Giấy này ông đã nộp cho Tòa án. Sau đó đến ngày 29/12/2021 anh **D** lại trả thêm được 1.000.000đồng, ông đã ghi nội dung này vào phía dưới bên trái tờ giấy Hải Tiến. Sau khi ông khởi kiện ra Tòa án thì ngày 13/12/2023 anh **D** lại trả thêm được 5.000.000đồng nữa, ông cũng viết nội dung này vào dưới nội dung trả 1.000.000đồng. Nay tiền gốc anh **D** còn nợ ông là 44.058.000đồng. Từ đó đến nay anh **D** vẫn chưa trả nợ cho ông **A**. Tại các Điều 430, khoản 3 Điều 434 Bộ luật dân sự quy định về hợp đồng mua bán tài sản đã ghi: “Bên mua thanh toán tiền mua theo thời gian thỏa thuận. Nếu không xác định hoặc xác định không rõ ràng thời gian thanh toán thì bên mua phải thanh toán ngay tại thời điểm nhận tài sản mua hoặc giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản”. Nay đã quá hạn nhiều năm mà anh **D** chưa trả nợ cho ông **A** là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ông **A** khởi kiện yêu cầu trả nợ là có căn cứ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **A**, buộc anh **D** phải trả cho ông **A** số nợ còn lại 44.058.000đồng.

2.2. Về yêu cầu trả lãi: Ông **A** và anh **D** đều thừa nhận khi mua bán hai bên thỏa thuận chăn nuôi xong lúa (khoảng 05 - 06 tháng) phải trả nợ nhưng đến hạn anh **D** không trả nợ. Sau đó hai bên chốt lập giấy chốt nợ. Vì anh **D** không trả nợ cho ông đúng hạn nên ông yêu cầu anh **D** phải trả lãi chậm trả cho ông từ khi chốt nợ ngày 29/3/2012 đến ngày 30/12/2016 trên số tiền 50.000.000đồng (ông tự nguyện chỉ yêu cầu tính theo mức này) theo mức lãi suất chậm trả là 0,75%/tháng. Từ ngày 01/01/2017 đến khi xét xử vụ án thì ông yêu cầu tính lãi chậm trả theo mức 0,83%/tháng trên số tiền 50.000.000đồng đến ngày 28/12/2021 (ngày trả 1.000.000đồng). Tiếp tục tính lãi theo mức 0,83%/tháng trên số tiền 49.000.000đồng từ ngày 29/12/2021 đến ngày 12/12/2023 và trên số tiền 44.000.000đồng từ ngày 13/12/2023 đến ngày xét xử.

Tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự quy định: “Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này”. Điều 357 Bộ luật dân sự quy định: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”. Tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật này quy định: “Trường hợp các bên ...thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn (20%/năm) quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”. Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “ Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do **Ngân hàng N1** công bố...”, theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Thống đốc **Ngân hàng N1** công bố thì lãi suất cơ bản là 9%/năm tức 0,75%/tháng. Căn cứ các quy định này thì ông **A** yêu cầu tính lãi chậm trả như nêu trên là có căn cứ và mức lãi suất yêu cầu trả không trái quy định pháp luật nên chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông **A**. Cụ thể, tiền lãi là:

- Lãi của 50.000.000 đồng từ ngày 29/3/2012 đến ngày 30/12/2016 là  $50.000 \text{ đồng} \times 0,75\% \text{ tháng} = 375.000 \text{ đồng/tháng} \times 57 \text{ tháng} + 12.500 \text{ đồng/ngày} \times 01 \text{ ngày} = 21.387.500 \text{ đồng}$ .

- Lãi của 50.000.000 đồng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2021 là  $50.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \text{ tháng} = 415.000 \text{ đồng/tháng} \times 59 \text{ tháng} + 13.800 \text{ đồng/ngày} \times 27 \text{ ngày} = 24.857.500 \text{ đồng}$

- Lãi của 49.000.000 đồng từ ngày 29/12/2021 đến ngày 12/12/2023 là  $49.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \text{ tháng} = 406.700 \text{ đồng/tháng} \times 23 \text{ tháng} + 13.500 \text{ đồng/ngày} \times 13 \text{ ngày} = 9.529.600 \text{ đồng}$

- Lãi của 44.000.000 đồng từ ngày 13/12/2023 đến ngày 05/4/2024 là  $44.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \text{ tháng} = 365.000 \text{ đồng/tháng} \times 03 \text{ tháng} + 12.000 \text{ đồng/ngày} \times 22 \text{ ngày} = 1.359.000 \text{ đồng}$ .

Tổng tiền lãi chậm trả là 57.133.000 đồng. Cả nợ gốc và lãi chậm trả là 44.058.000 đồng + 57.133.000 đồng = 101.191.000 đồng.

2.3. Về trách nhiệm trả nợ: Ông **A** yêu cầu vợ chồng anh **D** chị **N** phải trả nợ cho ông **A** và bà **T**. Xét thấy, số tiền anh **D** nợ là tài sản chung của ông **A** và bà **T**, anh **D** mua cảm chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, chị **N** cũng đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông **A**. Cần buộc vợ chồng anh **D** chị **N** phải liên đới trả nợ 101.191.000 đồng cho ông **A** và bà **T** là đúng quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Yêu cầu khởi kiện của ông **A** được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí, trả lại ông **A** số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh **D** chị **N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông **A** được Tòa án chấp nhận là  $101.191.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.059.000 \text{ đồng}$

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 290, Điều 357, Điều 430, khoản 3 Điều 434, khoản 3 Điều 440, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn A** đối với anh **Phạm Văn D** và chị **Lý Thị N**.

Buộc anh **Phạm Văn D** và chị **Lý Thị N** phải trả cho ông **Trần Văn A** và bà **Giáp Thị T** số nợ gốc là 44.058.000đồng, tiền lãi chậm trả là 57.133.000 đồng, tổng cả gốc và lãi chậm trả là 101.191.000 đồng (một trăm linh một triệu một trăm chín mươi một nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

2. Về án phí:

- Anh **Phạm Văn D** và chị **Lý Thị N** phải chịu 5.059.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại ông **Trần Văn A** số tiền 1.316.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000369 ngày 19/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- CCTHADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phạm Thế Đăng**

